

Số: 05/KL-TTH

Thuận Nam, ngày 23 tháng 9 năm 2020

KẾT LUẬN THANH TRA
Việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của
Ủy ban nhân dân xã Phước Nam

Thực hiện Kế hoạch công tác thanh tra năm 2020 của Thanh tra huyện, được ban hành kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; ngày 23/7/2020, Chánh Thanh tra huyện có Quyết định thanh tra số 10/QĐ-TTH thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Nam.

Trên cơ sở Báo cáo kết quả thanh tra số 14/BC-ĐTT ngày 17/9/2020 của Trưởng Đoàn thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Nam;

Chánh Thanh tra huyện Thuận Nam kết luận và Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện như sau:

Phần I
ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phước Nam là xã đồng bằng nằm về phía Bắc cách trung tâm hành chính huyện Thuận Nam 4 km; có vị trí địa lý: phía Bắc giáp thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước; phía Nam giáp xã Phước Minh; phía Tây giáp xã Phước Ninh và xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước; phía Đông giáp với xã Phước Dinh; có diện tích đất tự nhiên 3.635,27 ha, với 3.220 hộ/15.343 nhân khẩu.

Về tổ chức bộ máy, ngoài Thường trực Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và Lãnh đạo Ủy ban nhân dân; xã Phước Nam có 07 ban chuyên môn, gồm: Quân sự, Công an, Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Tư pháp - Hộ tịch, Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường và Văn hóa - Xã hội; 06 tổ chức đảng, đoàn thể, gồm: Văn phòng Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam; 03 Hội quần chúng, gồm: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi, Hội Khuyến học và 07 thôn gồm: thôn Văn Lâm 1, Văn Lâm 2, Văn Lâm 3, Văn Lâm 4, Nho Lâm, Phước Lập và Tam Lang với tổng biên chế và người lao động hiện có 38 người (kể cả cán bộ không chuyên trách và hợp đồng lao động).

Ban Tài chính xã có 04 người. Trong đó: Chủ tịch Ủy ban nhân dân kiêm Trưởng ban Tài chính xã, 02 công chức phụ trách công tác Tài chính - Kế toán được đào tạo chuyên ngành (trình độ đại học Tài chính - kế toán) và 01 nhân viên Văn phòng - Thống kê kiêm Thủ quỹ.

PHẦN II KẾT QUẢ THANH TRA

1. Lập dự toán ngân sách xã

Trong 02 năm (2018 - 2019), trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân huyện (phòng Tài chính - Kế hoạch); Ủy ban nhân dân xã lập dự toán ngân sách năm sau trình Hội đồng nhân dân xã quyết định.

a) Căn cứ lập dự toán ngân sách xã

Dự toán ngân sách xã được lập căn cứ vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội của xã; chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách xã; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành; ...

b) Trình tự lập, quyết định dự toán ngân sách xã

- Bộ phận Tài chính, kế toán xã phối hợp với đội thu thuế xã tính toán các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (trong phạm vi phân cấp cho xã quản lý).

- Các đơn vị, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân xã căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi lập dự toán chi của đơn vị, tổ chức mình.

- Bộ phận Tài chính, kế toán xã lập dự toán thu, chi và cân đối ngân sách xã trình Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến trước khi gửi Ủy ban nhân dân huyện (phòng Tài chính - Kế hoạch). Thời gian báo cáo dự toán ngân sách xã bảo đảm theo quy định.

- Quyết định dự toán ngân sách xã: Sau khi nhận được quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã hoàn chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được giao quản lý; dự toán thu, chi ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã báo cáo Ban Kinh tế - Xã hội xã thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét, cho ý kiến, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định. Sau khi dự toán ngân sách xã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (phòng Tài chính - Kế hoạch) và Kho bạc Nhà nước huyện để tổ chức thực hiện.

Tuy nhiên, dự toán ngân sách xã hàng năm có những tồn tại, hạn chế sau:

- Dự toán ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (mẫu biểu số 01 đến mẫu biểu số 05 kèm theo Thông tư).

- Dự toán chi cho các tổ chức chính trị - xã hội ở xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) chưa trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định tại Điểm 1 Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra:

- Dự toán thu, chi ngân sách xã được Ủy ban nhân dân huyện giao tại các Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 và số 900/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 thì ngân sách huyện phải trợ cấp bổ sung cho xã để cân đối ngân sách (năm 2018: 3.353.638.000 đồng, năm 2019: 3.327.556.000 đồng) trong khi đó, các khoản thu ngân sách trên địa bàn vẫn phải điều tiết cho ngân sách huyện (năm 2018: 179.500.000 đồng, năm 2019: 329.000.000 đồng) là chưa đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính: "*Khi phân cấp nguồn thu cho ngân sách xã phải căn cứ vào nhiệm vụ chi, khả năng thu ngân sách trên địa bàn; phân cấp tối đa nguồn thu tại chỗ, đảm bảo các xã có nguồn thu cân đối với nhiệm vụ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển trên địa bàn theo phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, hạn chế yêu cầu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên*".

- Thu từ quỹ đất công ích để cân đối chi thường xuyên ngân sách xã mà Ủy ban nhân dân huyện đã giao tại Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013: "*... Tiền thu được từ việc cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích phải nộp vào ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và chi được dùng cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật*".

2. Chấp hành dự toán ngân sách xã

Căn cứ dự toán ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã cả năm đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định, Ủy ban nhân dân xã quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách xã theo từng bộ phận gửi Kho bạc Nhà nước huyện để nhập dự toán và làm căn cứ kiểm soát, thanh toán các khoản chi.

a) Thực hiện dự toán thu ngân sách xã:

* Thu ngân sách xã năm 2018:

Tổng thu ngân sách xã năm 2018: 6.421.633.740 đồng. Trong đó:

- Thu trong cân đối ngân sách: 4.478.714.283 đồng, đạt 116,36%.

+ Thu nội địa: 1.125.076.283 đồng, đạt 227,06%; tăng thu ngân sách xã: 629.576.283 đồng.

Trong 06 khoản thu được Hội đồng nhân dân xã quyết định, ngân sách xã được hưởng thì tất cả đều thu đạt và vượt dự toán, như sau: thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 583.364.559 đồng, đạt 387,62%; lệ phí trước bạ: 68.017.951 đồng, đạt 170,04%; thuế thu nhập cá nhân: 353.106.046 đồng, đạt 153,52%; thu phí và lệ phí: 49.870.000 đồng, đạt 110,82%; thu từ hoạt động sự nghiệp: 16.000.000 đồng; các khoản thu khác tại xã: 54.717.727 đồng, đạt 182,39%.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện: 3.353.638.000 đồng.

- Thu ngoài cân đối ngân sách: 1.942.919.457 đồng.

+ Thu kết dư ngân sách năm trước: 102.543.975 đồng.

- + Thu từ quỹ đất công ích: 12.886.720 đồng, đạt 64,43%.
- + Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện: 1.636.448.842 đồng.
- + Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 191.039.920 đồng.

** Thu ngân sách xã năm 2019:*

Tổng thu ngân sách xã năm 2019: 7.025.764.472 đồng. Trong đó:

- Thu trong cân đối ngân sách: 4.677.085.402 đồng, đạt 114,53%.
- + Thu nội địa: 1.354.631.402 đồng, đạt 179,18%; tăng thu ngân sách xã: 598.631.402 đồng.

Trong 06 khoản thu được Hội đồng nhân dân xã quyết định, ngân sách xã được hưởng thì tất cả đều thu đạt và vượt dự toán, như sau: thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 464.681.793 đồng, đạt 316,11%; lệ phí trước bạ: 195.513.582 đồng, đạt 244,39%; thuế thu nhập cá nhân: 565.717.027 đồng, đạt 115,69%; thu phí và lệ phí: 69.357.000 đồng, đạt 173,39%; thu từ hoạt động sự nghiệp: 20.000.000 đồng; các khoản thu khác tại xã: 39.362.000 đồng.

- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện: 3.322.454.000 đồng.
- Thu ngoài cân đối ngân sách: 2.348.679.070 đồng.
- + Thu kết dư ngân sách năm trước: 369.482.158 đồng.
- + Thu từ quỹ đất công ích: 5.759.344 đồng, đạt 28,80%.
- + Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện: 1.499.255.457 đồng.
- + Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 474.182.111 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

b) Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách xã:

** Chi ngân sách xã năm 2018:*

Tổng chi ngân sách xã năm 2018: 6.052.151.582 đồng. Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách: 3.940.066.440 đồng.
- + Chi thường xuyên: 3.871.451.340 đồng, đạt 96,63% dự toán. Trong 08 nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân xã giao, thì:

Có 06 lĩnh vực chi trong dự toán giao, đó là chi: sự nghiệp văn hóa - thông tin: 37.383.200 đồng, đạt 85,97%; chi sự nghiệp phát thanh: 11.832.989 đồng, đạt 79,44%; chi sự nghiệp thể dục thể thao: 1.350.000 đồng, đạt 35,79%; chi sự nghiệp kinh tế: 347.180.000 đồng, đạt 100%; chi hành chính: 3.073.632.586 đồng, đạt 97,28%; chi an ninh - quốc phòng: 400.072.565 đồng, đạt 91,76%.

Có 02 lĩnh vực chi không thực hiện, đó là chi sự nghiệp xã hội và chi khác ngân sách.

+ Dự phòng ngân sách: nguồn dự phòng ngân sách xã bố trí đầu năm: 68.666.000 đồng, trong năm đã sử dụng: 68.615.100 đồng, còn tồn quỹ ngân sách xã: 50.900 đồng.

- Chi ngoài cân đối ngân sách: 1.615.672.919 đồng, đây là khoản chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm 2018 của ngân sách huyện.

- Các khoản chi hoàn trả: 22.230.112 đồng.

- Chi chuyển nguồn năm sau: 474.182.111 đồng.

* Chi ngân sách xã năm 2019:

Tổng chi ngân sách xã năm 2019: 6.788.649.751 đồng. Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách: 4.455.185.001 đồng.

+ Chi thường xuyên: 4.418.289.001 đồng, đạt 90,91% dự toán. Trong 08 nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân xã giao, thì:

Có 07 lĩnh vực chi trong dự toán giao, đó là chi: sự nghiệp văn hóa - thông tin: 23.093.000 đồng, đạt 65,44%; chi sự nghiệp phát thanh: 18.587.255 đồng, đạt 75,43%; chi sự nghiệp thể dục thể thao: 8.100.000 đồng, đạt 60,23%; chi sự nghiệp kinh tế: 445.000.000 đồng, đạt 100%; chi hành chính: 3.471.743.144 đồng, đạt 91,09%; chi an ninh - quốc phòng: 441.280.602 đồng, đạt 85,46%; chi khác ngân sách: 10.485.000 đồng, đạt 75,76%.

Có 01 lĩnh vực chi không thực hiện, đó là: chi sự nghiệp xã hội.

+ Dự phòng ngân sách: nguồn dự phòng ngân sách xã bố trí đầu năm: 82.071.000 đồng, trong năm đã sử dụng: 36.896.000 đồng, còn tồn quỹ ngân sách xã: 45.175.000 đồng.

- Chi ngoài cân đối ngân sách: 1.104.255.457 đồng, đây là khoản chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu trong năm 2019 của ngân sách huyện.

- Chi chuyển nguồn năm sau: 1.229.209.293 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 02)

Qua kiểm tra chứng từ thu, chi ngân sách xã trong 02 năm 2018 - 2019, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

+ Cho thuê đất nông nghiệp phục vụ mục đích công ích không thông qua đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013.

+ Một số chứng từ thu ngân sách xã chưa kèm theo danh sách (thu tiền quỹ đất công ích; phí, lệ phí;...).

+ Chưa hoàn trả ngân sách huyện kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo quy định tại Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính nhưng đã hết nhiệm vụ chi với số kinh phí là 5.000.000 đồng.

Đồng thời, phòng Tài chính - Kế hoạch chưa thực hiện trợ cấp bổ sung để cân đối ngân sách xã năm 2019 với số kinh phí là 5.102.000 đồng (chênh lệch trợ cấp bổ sung để cân đối ngân sách xã Phước Nam tại Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện với Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện).

3. Kế toán và quyết toán ngân sách xã

a) Về công tác kế toán:

Ủy ban nhân dân xã Phước Nam đã chấp hành tốt các quy định về chứng từ kế toán, sổ kế toán; việc bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán; việc bố trí người làm công tác kế toán và việc áp dụng chế độ kế toán, tài khoản kế toán và các quy định khác về kế toán.

b) Báo cáo quyết toán:

Báo cáo quyết toán ngân sách xã trong 02 năm (2018 - 2019) được lập và gửi phòng Tài chính - Kế hoạch đảm bảo thời gian quy định; quyết toán chi ngân sách xã nhỏ hơn quyết toán thu ngân sách xã; báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định và đã được Ủy ban nhân dân xã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, quyết toán ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (mẫu biểu số 07 đến mẫu biểu số 12 kèm theo Thông tư).

4. Tổ chức quản lý các hoạt động tài chính khác của xã

a) Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của xã (*quỹ quốc phòng, quỹ đền ơn đáp nghĩa*).

Trong 02 năm (2018 - 2019), bộ phận Tài chính - Kế toán xã đã thực hiện nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân xã quản lý các quỹ trên (thực hiện thu, chi; mở sổ theo dõi riêng; tổ chức hạch toán, quyết toán riêng từng quỹ theo quy định). Kinh phí của các quỹ chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau.

b) Tài chính các hoạt động sự nghiệp của xã (*phí vệ sinh môi trường, ...*).

Ủy ban nhân dân xã giao cho các bộ phận, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình của xã trực tiếp thực hiện từng loại hoạt động sự nghiệp.

Tuy nhiên, các bộ phận, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được Ủy ban nhân dân xã giao chưa lập kế hoạch tài chính hàng năm, tính toán đầy đủ các khoản thu, các khoản chi; số phải nộp ngân sách xã hoặc số hỗ trợ từ ngân sách xã theo chế độ quy định (nếu có) trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt để thực hiện.

c) Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ (*phí cấp giấy phép xây dựng nhà ở, phí sử dụng đường bộ, phí đường bộ, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, phí dịch vụ công, phí xây dựng nông thôn mới, ...*).

Trong 02 năm (2018 - 2019), bộ phận Tài chính - Kế toán xã giúp Ủy ban nhân dân xã thực hiện các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ theo chế độ quy định, mở sổ sách theo dõi riêng từng khoản, thực hiện thu, chi trong phạm vi được ủy thác.

(Chi tiết tại phụ lục số 03)

Phần III

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

a) Ưu điểm

Ủy ban nhân dân xã Phước Nam đã có rất nhiều cố gắng trong quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã trong 02 năm (2018 - 2019), hàng năm đều thu đạt và vượt dự toán ngân sách thuộc trách nhiệm quản lý của mình được Ủy ban nhân dân huyện và Hội đồng nhân dân xã giao, cân đối được nhiệm vụ chi thường xuyên và có kết dư (năm sau lớn hơn năm trước); việc sử dụng các nguồn tài chính khác bảo đảm quy định.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm như đã nói ở trên, qua thanh tra cho thấy công tác quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách xã của Ủy ban nhân dân xã Phước Nam vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được chấn chỉnh, khắc phục như sau:

- Lập, giao dự toán ngân sách xã
- + Dự toán ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.
- + Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã chưa trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định tại Điểm 1 Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, việc phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu cấp có thẩm quyền giao:

- + Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách huyện và ngân sách xã trong 02 năm (2018 - 2019) chưa đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- + Thu từ quỹ đất công ích để cân đối chi thường xuyên ngân sách xã năm 2019 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013.

- Chấp hành dự toán ngân sách xã
- + Cho thuê đất nông nghiệp phục vụ mục đích công ích không thông qua đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013.
- + Một số chứng từ thu ngân sách xã chưa kèm theo danh sách (thu tiền quỹ đất công ích; phí, lệ phí;...).

+ Ủy ban nhân dân xã chưa hoàn trả ngân sách huyện kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo quy định tại Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính nhưng đã hết nhiệm vụ chi với số kinh phí là 5.000.000 đồng; đồng thời, phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cũng chưa thực hiện trợ cấp bổ sung để cân đối ngân sách xã năm 2019 với số kinh phí là 5.102.000 đồng.

- Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách xã lập chưa đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị

Từ những kết luận trên, Chánh Thanh tra huyện kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện:

a) Giao Ủy ban nhân dân xã Phước Nam:

- Tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến những tồn tại, hạn chế được nêu trong Kết luận thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Nam.

- Hoàn trả ngân sách huyện khoản trợ cấp bổ sung có mục tiêu năm 2018 với số kinh phí là 5.000.000 đồng do đã hết nhiệm vụ chi.

b) Giao phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế trong việc tham mưu cấp có thẩm quyền giao dự toán thu, chi ngân sách xã và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách huyện và ngân sách xã được nêu trong Kết luận thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính, ngân sách của Ủy ban nhân dân xã Phước Nam.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Phước Nam thực hiện việc hoàn trả trợ cấp bổ sung có mục tiêu năm 2018 và thực hiện trợ cấp bổ sung để cân đối ngân sách xã còn thiếu của năm 2019.

- Tăng cường công tác đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra tình hình quản lý ngân sách xã và quản lý các hoạt động tài chính khác của xã; giải quyết, xử lý kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện của xã.

c) Giao Thanh tra huyện:

Tổ chức công khai Kết luận thanh tra; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý theo kết luận này./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh;
- Ban Nội chính tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy;
- Thường trực huyện ủy;
- Ủy ban Kiểm tra huyện ủy;
- UBND huyện;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- UBND xã Phước Nam;
- Lưu: VT, ĐTT.

CHÁNH THANH TRA



Hồ Văn Về



UBND HUYỆN THUẬN NAM
THANH TRẠ HUYỆN

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Kết luận thành tra số: 05 /KL-TTH ngày 03/9/2020 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN			SO SÁNH	
		UBND huyện giao		HDND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối	
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã							
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=6/4			
A	THU TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.013.638.000	3.849.138.000	4.013.638.000	3.849.138.000	4.869.858.340	4.478.714.283	629.576.283	116,36			
I	Thu nội địa	660.000.000	495.500.000	660.000.000	495.500.000	1.516.220.340	1.125.076.283	629.576.283	227,06			
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	215.000.000	150.500.000	215.000.000	150.500.000	833.377.927	583.364.559	432.864.559	387,62			
-	Thuế giá trị gia tăng	210.000.000	147.000.000	210.000.000	147.000.000	346.315.536	242.420.883	95.420.883	164,91			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000	3.500.000	5.000.000	3.500.000	487.062.391	340.943.676	337.443.676	9.741,25			
2	Lệ phí trước bạ	50.000.000	40.000.000	50.000.000	40.000.000	85.022.437	68.017.951	28.017.951	170,04			
-	Trước bạ đất	50.000.000	40.000.000	50.000.000	40.000.000	85.022.437	68.017.951	28.017.951	170,04			
3	Thuế thu nhập cá nhân	305.000.000	230.000.000	305.000.000	230.000.000	473.602.249	353.106.046	123.106.046	153,52			
-	Thu nhập cá nhân từ CNBDS	250.000.000	175.000.000	250.000.000	175.000.000	473.602.249	353.106.046	178.106.046	201,77			
-	Thuế thu nhập cá nhân từ SXKD, tiền lương, tiền công	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	0	0	-55.000.000				
4	Thu phí và lệ phí	60.000.000	45.000.000	60.000.000	45.000.000	53.500.000	49.870.000	4.870.000	110,82			
-	Lệ phí môn bài	25.000.000	10.000.000	25.000.000	10.000.000	18.150.000	14.520.000	4.520.000	145,20			
-	Phi công chứng	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	35.350.000	35.350.000	15.350.000	176,75			

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN		SO SÁNH	
		UBND huyện giao		HEND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã						
A	B	1	2	3	4	5	6	7-6-4	8-6/4		
-	<i>Phí khác</i>	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000			-15.000.000			
5	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000			
6	Các khoản thu tại xã	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	54.717.727	54.717.727	24.717.727			182,39
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	3.353.638.000	3.353.638.000	3.353.638.000	3.353.638.000	3.353.638.000	3.353.638.000	0			100,00
B	THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	57.125.000	57.125.000	57.125.000	57.125.000	1.942.919.457	1.942.919.457	1.885.794.457			3.401,17
1	Thu kết dư ngân sách năm trước					102.543.975	102.543.975	102.543.975			
2	Thu quỹ đất công ích	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	12.886.720	12.886.720	-7.113.280			64,43
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	37.125.000	37.125.000	37.125.000	37.125.000	1.636.448.842	1.636.448.842	1.599.323.842			4.407,94
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0	0	0	0	191.039.920	191.039.920	191.039.920			
	TỔNG CỘNG	4.070.763.000	3.906.263.000	4.070.763.000	3.906.263.000	6.812.777.797	6.421.633.740	2.515.370.740			164,39

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo kết luận thanh tra số: 05 /KL-TTH ngày 23/9/2020 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH	
		UBND huyện giao	HĐND xã quyết định		Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
I	CHI TRONG CÂN ĐỐI	3.849.138.000	4.075.210.102	3.940.066.440	-135.143.662	96,68
1	Chi thường xuyên	3.780.472.000	4.006.544.102	3.871.451.340	-135.092.762	96,63
a	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	60.982.000	43.482.000	37.383.200	-6.098.800	85,97
b	Sự nghiệp phát thanh	30.251.000	14.896.000	11.832.989	-3.063.011	79,44
c	Sự nghiệp thể dục thể thao	23.772.000	3.772.000	1.350.000	-2.422.000	35,79
d	Sự nghiệp kinh tế	347.180.000	347.180.000	347.180.000	0	100,00
đ	Sự nghiệp xã hội	23.871.000	1.000	0	-1.000	0,00
e	Hành chính	3.181.316.000	3.159.575.217	3.073.632.586	-85.942.631	97,28
-	Quản lý nhà nước		2.131.339.050	2.126.995.574	-4.343.476	99,80
-	Đảng		520.088.864	498.496.052	-21.592.812	95,85
-	Đoàn thể, Hội quần chúng		508.147.303	448.140.960	-60.006.343	88,19
+	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		140.976.303	125.937.628	-15.038.675	89,33
+	Đoàn thanh niên cộng sản HCM		82.000.000	72.625.205	-9.374.795	88,57
+	Hội Liên hiệp phụ nữ		82.000.000	72.027.508	-9.972.492	87,84
+	Hội Nông dân		94.000.000	84.841.311	-9.158.689	90,26
+	Hội Cựu chiến binh		70.000.000	59.929.308	-10.070.692	85,61
+	Các hội quần chúng khác		39.171.000	32.780.000	-6.391.000	83,68
f	An Ninh - Quốc Phòng	96.760.000	435.997.885	400.072.565	-35.925.320	91,76
-	Quốc Phòng	58.056.000	289.113.225	270.663.410	-18.449.815	93,62
-	An Ninh	38.704.000	146.884.660	129.409.155	-17.475.505	88,10
g	Chi khác ngân sách	16.340.000	1.640.000	0	-1.640.000	0,00
2	Dự phòng	68.666.000	68.666.000	68.615.100	-50.900	99,93
II	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	57.125.000	37.125.000	1.615.672.919	1.578.547.919	4.351,98
1	Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	20.000.000				
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	37.125.000	37.125.000	1.615.672.919	1.578.547.919	4.351,98
III	CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ			22.230.112	22.230.112	
1	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách			15.974.042	15.974.042	
2	Chi hoàn trả các khoản thuế thu			6.256.070	6.256.070	
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU			474.182.111	474.182.111	
	TỔNG CỘNG	3.906.263.000	4.112.335.102	6.052.151.582	1.939.816.480	147,17



BẢNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Kết luận thành tra số: 05 /KL-TTH ngày 03/9/2020 của Chính Thành tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Diễn giải	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2018			Thực hiện năm 2018			Ghi chú
			Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch	
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	13.930.000	10.000.000	10.000.000	0	4.903.000	0	18.833.000	
-	Quỹ Quốc phòng	1.740.000	0	0	0	0	0	1.740.000	
-	Quỹ Dền ơn đáp nghĩa	12.190.000	10.000.000	10.000.000	0	4.903.000	0	17.093.000	
2	Các hoạt động sự nghiệp	6.004.409	199.057.200	199.057.200	0	164.020.300	158.650.000	11.374.709	
-	Vệ sinh môi trường	6.004.409	199.057.200	199.057.200	0	164.020.300	158.650.000	11.374.709	Năm 2017 nộp sang năm 2018 là 14.369.000 đồng, năm 2020 nộp cho năm 2018 là 43.206.900 đồng; năm 2018 Nợ 5.560.000 đồng
3	Các hoạt động tài chính khác	1.809.800	0	0	0	242.199.920	236.687.120	7.322.600	
a.	Hoạt động tài chính ngoài ngân sách	1.181.000	0	0	0	92.496.000	89.580.000	4.097.000	
-	Đàng phí	0	0	0	0	46.064.000	46.064.000		
-	Hội phí Hội Phụ nữ	1.031.000	0	0	0	6.900.000	4.801.000	3.130.000	
-	Hội phí Hội nông dân	0	0	0	0	750.000	750.000		
-	Hội phí Đoàn Thanh niên	150.000	0	0	0	38.500.000	37.683.000	967.000	
-	Hội Cựu chiến binh	0	0	0	0	282.000	282.000		
b.	Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ	628.800	-	-	-	149.703.920	147.107.120	3.225.600	

-	Phí cấp giấy phép xây dựng nhà ở	84.800	0	0	0	0	0	0	0	84.800
-	Kinh phí sử dụng đường bộ	0	0	0	0	11.041.520	11.041.520	0	0	0
-	Phí đường bộ	44.000	0	0	0	0	0	0	0	44.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	0	0	0	0	115.266.000	115.266.000	0	0	0
-	Phí dịch vụ công	0	0	0	0	23.396.400	20.799.600	2.596.800	0	2.596.800
-	Phí XDNTM	500.000	0	0	0	0	0	0	0	500.000
	Tổng cộng	21.744.209	209.057.200	0	411.123.220	395.337.120	0	209.057.200	37.530.309	37.530.309



UBND HUYỆN THUẬN NAM
THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kết luận thành tra số: 05 /KL-TTH ngày 05/9/2020 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						THỰC HIỆN			SO SÁNH	
		UBND huyện giao		HDND xã quyết định		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã	Số tuyệt đối	Số tương đối	
		NSNN	NS xã	NSNN	NS xã							
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=6/4			
A	THU TRONG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	4.412.556.000	4.083.556.000	4.412.556.000	4.083.556.000	5.148.903.645	4.677.085.402	593.529.402	114,53			
I	Thu nội địa	1.085.000.000	756.000.000	1.085.000.000	756.000.000	1.826.449.645	1.354.631.402	598.631.402	179,18			
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp NQD	210.000.000	147.000.000	210.000.000	147.000.000	664.231.120	464.681.793	317.681.793	316,11			
-	Thuế giá trị gia tăng	200.000.000	140.000.000	200.000.000	140.000.000	635.251.768	444.396.246	304.396.246	317,43			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	7.000.000	10.000.000	7.000.000	28.979.352	20.285.547	13.285.547	289,79			
2	Lệ phí trước bạ	100.000.000	80.000.000	100.000.000	80.000.000	244.391.975	195.513.582	115.513.582	244,39			
-	Trước bạ đất	100.000.000	80.000.000	100.000.000	80.000.000	244.391.975	195.513.582	115.513.582	244,39			
3	Thuế thu nhập cá nhân	675.000.000	489.000.000	675.000.000	489.000.000	784.817.550	565.717.027	76.717.027	115,69			
-	Thu nhập cá nhân từ CNBDS	620.000.000	434.000.000	620.000.000	434.000.000	730.335.078	511.234.555	77.234.555	117,80			
-	Thuế thu nhập cá nhân từ SXKD, tiền lương, tiền công	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	54.482.472	54.482.472	-517.528	99,06			
4	Thu phí và lệ phí	50.000.000	40.000.000	50.000.000	40.000.000	73.647.000	69.357.000	29.357.000	173,39			
-	Lệ phí môn bài	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000	23.050.000	18.760.000	8.760.000	187,60			
-	Phí công chứng	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	50.597.000	50.597.000	30.597.000	252,99			



-	Phi Khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
5	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000	20.000.000	-10.000.000
6	Các khoản thu tại xã	50.000.000			50.000.000				39.362.000	39.362.000	39.362.000
II	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	3.327.556.000	3.327.556.000	3.327.556.000	3.327.556.000	3.327.556.000	3.327.556.000	3.327.556.000	3.322.454.000	3.322.454.000	-5.102.000
B	THU NGOÀI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	160.950.000	160.950.000	160.950.000	160.950.000	160.950.000	160.950.000	160.950.000	2.348.679.070	2.348.679.070	2.187.729.070
1	Thu kết dư ngân sách năm trước								369.482.158	369.482.158	369.482.158
2	Thu quỹ đất công ích	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	5.759.344	5.759.344	-14.240.656
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	140.950.000	140.950.000	140.950.000	140.950.000	140.950.000	140.950.000	140.950.000	1.499.255.457	1.499.255.457	1.358.305.457
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0	0	0	0	0	0	0	474.182.111	474.182.111	474.182.111
	TỔNG CỘNG	4.573.506.000	4.244.506.000	4.244.506.000	4.573.506.000	4.244.506.000	4.244.506.000	4.244.506.000	7.025.764.472	7.025.764.472	2.781.258.472

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 05/KL-TTH ngày 23/9/2020 của Chánh Thanh tra huyện)



Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN	SO SÁNH	
		UBND huyện giao	HDND xã quyết định		Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	1	2	3	4-3-2	5-3/2
I	CHI TRONG CÂN ĐỐI	4.103.556.000	4.942.101.378	4.455.185.001	-486.916.377	90,15
1	Chi thường xuyên	4.021.485.000	4.860.030.378	4.418.289.001	-441.741.377	90,91
a	Sự nghiệp văn hóa-thông tin	60.982.000	35.289.000	23.093.000	-12.196.000	65,44
b	Sự nghiệp phát thanh	30.291.000	24.641.255	18.587.255	-6.054.000	75,43
c	Sự nghiệp thể dục thể thao	24.072.000	13.449.000	8.100.000	-5.349.000	60,23
d	Sự nghiệp kinh tế	445.000.000	445.000.000	445.000.000	0	100,00
đ	Sự nghiệp xã hội	23.871.000	0	0	0	
e	Hành chính	3.323.304.000	3.811.448.276	3.471.743.144	-339.705.132	91,09
-	Quản lý nhà nước		2.674.707.961	2.531.810.861	-142.897.100	94,66
-	Đảng		544.494.039	465.996.673	-78.497.366	85,58
-	Đoàn thể, Hội quần chúng		592.246.276	473.935.610	-118.310.666	80,02
+	Ủy ban Mặt trận tổ quốc		140.755.276	124.406.342	-16.348.934	88,38
+	Đoàn thanh niên cộng sản HCM		102.000.000	79.530.485	-22.469.515	77,97
+	Hội Liên hiệp phụ nữ		106.000.000	83.864.272	-22.135.728	79,12
+	Hội Nông dân		100.000.000	77.470.425	-22.529.575	77,47
+	Hội Cựu chiến binh		91.000.000	68.263.986	-22.736.014	75,02
+	Các hội quần chúng khác		52.491.000	40.400.100	-12.090.900	76,97
f	An Ninh - Quốc Phòng	96.760.000	516.363.847	441.280.602	-75.083.245	85,46
-	Quốc Phòng	58.056.000	331.366.360	290.060.807	-41.305.553	87,53
-	An Ninh	38.704.000	184.997.487	151.219.795	-33.777.692	81,74
g	Chi khác ngân sách	17.205.000	13.839.000	10.485.000	-3.354.000	75,76
2	Dự phòng	82.071.000	82.071.000	36.896.000	-45.175.000	44,96
II	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	140.950.000	140.933.000	1.104.255.457	963.322.457	783,53
1	Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách					
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện	140.950.000	140.933.000	1.104.255.457	963.322.457	783,53
III	CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ					
1	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách					
2	Chi hoàn trả các khoản thuế thu					
IV	CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM SAU			1.229.209.293		
	TỔNG CỘNG	4.244.506.000	5.083.034.378	6.788.649.751	476.406.080	133,56



BẢNG KÊ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC CỦA XÃ NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số: 05 /KL-TTH ngày 03/9/2020 của Chánh Thanh tra huyện)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Diễn giải	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện năm 2019			Ghi chú
			Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch	
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	18.833.000	10.000.000	10.000.000	0	12.690.000	200.000	31.323.000	
-	Quỹ Quốc phòng	1.740.000	0	0	0	0	0	1.740.000	
-	Quỹ Dền ơn đáp nghĩa	17.093.000	10.000.000	10.000.000	0	12.690.000	200.000	29.583.000	
2	Các hoạt động sự nghiệp	11.374.709	199.057.200	199.057.200	0	161.200.000	162.180.000	10.394.709	
-	Vệ sinh môi trường	11.374.709	199.057.200	199.057.200	0	161.200.000	162.180.000	10.394.709	Nộp lại tiền do chuyển nhâm: 1.200.000 đồng; năm 2019 ay chuyển sang năm 2020 thu: 40.382.200 đồng.
3	Các hoạt động tài chính khác	7.322.600	0	0	0	243.685.440	245.368.240	5.639.800	
a.	Hoạt động tài chính ngoài ngân sách	4.097.000	0	0	0	89.179.000	88.265.000	5.011.000	
-	Đang phí	0	0	0	0	52.145.000	52.145.000	-	
-	Hội phí Hội Phụ nữ	3.130.000				6.782.000	6.768.000	3.144.000	
-	Hội phí Hội nông dân	0	0	0	0	750.000		750.000	
-	Hội phí Đoàn Thanh niên	967.000	0	0	0	29.200.000	29.050.000	1.117.000	
-	Hội Cựu chiến binh	0	0	0	0	302.000	302.000	-	
b.	Các khoản được ủy thác thu hộ, chi hộ	3.225.600	-	-	-	154.506.440	157.103.240	628.800	
-	Phí cấp giấy phép xây dựng nhà ở	84.800	0	0	0	0	0	84.800	



ST T	Diễn giải	Năm trước chuyển sang	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện năm 2019			Ghi chú
			Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch	
-	Phi đường bộ	44.000	0	0	0	0	0	44.000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	0	0	0	0	121.823.240	121.823.240	0	
-	Phi dịch vụ công	2.596.800	0	0	0	32.683.200	35.280.000	0	
-	Phi XDNTM	500.000	0	0	0			500.000	
	Tổng cộng	37.530.309	209.057.200	209.057.200	0	417.575.440	407.748.240	47.357.509	

